

Bản án số: 214/2020/DS-PT
Ngày : 18 - 12 - 2020
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lữ Thị Tuyết Lan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2020/TLPT – DS ngày 16 tháng 10 năm 2020, về việc Tranh chấp thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 274/2020/QĐPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn Ú, sinh năm 1979, địa chỉ: tổ 11, ấp An Thạnh, xã Tân An Thạnh, huyện B, Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà La Thị R, địa chỉ: tổ 11, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, Vĩnh Long theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đỗ Thị Thúy L, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2.2. Chị Trần Thị Yến N, sinh năm 1998 (có mặt).

2.3. Chị Trần Thị Yến N, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 11, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị Yến N là bà Đỗ Thị Thúy L theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị Thúy L là chị Trần Thị Yên N theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1955 (vắng mặt).
- 3.2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1966 (vắng mặt).
- 3.3. Ông Trần Thanh D, sinh năm 1974 (vắng mặt).
- 3.4. Bà Nguyễn Thị Trúc M, sinh năm 1977 (vắng mặt).
- 3.5. Bà Trần Thị Huỳnh T, sinh năm 1998 (vắng mặt).
- 3.6. Ông Trần Văn S, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S là bà Mai Thị D theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020 (có mặt).

- 3.7. Bà Mai Thị D, sinh năm 1957 (có mặt).
- 3.8. Ông Trần Văn S, sinh năm 1988 (vắng mặt).
- 3.9. Bà Ngô Kim S, sinh năm 1993 (vắng mặt).
- 3.10. Ông Trần Văn N, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn N là bà Nguyễn Thị H theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2020 (có mặt).

- 3.11. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (có mặt).
- 3.12. Ông Trần Minh T, sinh năm 1994 (vắng mặt).
- 3.13. Ông Trần Văn T, sinh năm 1960 - chết ngày 25/9/2018

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T (các con của ông T) gồm: anh Trần Văn T (có mặt), anh Trần Văn T và anh Trần Văn L (vắng mặt).

- 3.14. Bà La Thị R, sinh năm 1974 (vắng mặt).
- 3.15. Trần Yên T, sinh năm 2000 (vắng mặt).
- 3.16. Trần Thanh T, sinh năm 2001 (vắng mặt).
- 3.17. Chị Trần Thị Y, sinh năm 1993 (vắng mặt).
- 3.18. Chị Trần Thị N, sinh năm 1986 (vắng mặt).
- 3.19. Chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Yên T và anh Trần Thanh T là bà La Thị R, theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2018 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Trúc M là ông Trần Thanh D theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2018 (vắng mặt).

3.20. Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1982, địa chỉ: tổ 17, ấp Tân Lộc, xã Tân Lược, huyện Bình Tân, Vĩnh Long (vắng mặt).

3.21. Ông Trần Văn D, sinh năm 1969, địa chỉ: số 4C/6, ấp Tân T, xã Phong H, huyện Lai V, Đồng Tháp (vắng mặt).

3.22. Chị Trần Thị Kim C, sinh năm 1998, địa chỉ: Khu vực Bình L, phường Phước T, quận Ô M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3.23. Chị Trần Thị M, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp Tân Lợi, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3.24. Chị Trần Thị H, sinh năm 1978, địa chỉ: tổ 7, ấp An Phú, xã Tân An Thạnh, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.25. Anh Trần Văn P, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp Tam Bình, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: ông Trần Văn Út (nguyên đơn) và bà La Thị R (người có quyền, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Trần Văn Ú trình bày:

Cha ông tên Trần Văn Á (chết ngày 21/9/2004), mẹ tên Nguyễn Thị N (chết ngày 20/6/2006), cha mẹ ông có 10 người con gồm: Trần Thị B, Trần Văn T, Trần Văn N, Trần Văn S, Trần Văn B, Trần Văn D, Trần Văn P, Trần Thanh D, Trần Văn Ú và Trần Thị Tuyết M. Ông Trần Văn Ph chết năm 2017 có vợ là Đỗ Thị Thúy L, có 02 người con là Trần Thị Yến N và Trần Thị Yến N.

Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Khi còn sống cha mẹ ông có phần đất thổ quả thửa 792 diện tích 2.860 m² và thửa 793 diện tích 400m² đất nghĩa địa tọa lạc tại ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/10/1996 do cụ Á đứng tên. Năm 2014 vợ chồng ông được cha mẹ cho cất nhà ở trên thửa 792 đến nay. Năm 2018 khi phát sinh tranh chấp thì ông mới biết anh của ông là ông Trần Văn P đã được ghi tên trên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/01/2006. Hiện tại trên phần đất tranh chấp có nhà của Trần Văn Ú, nhà của Trần Thanh D, nhà của Đỗ Thị Thúy L, nhà của Trần Văn S, nhà của Trần Văn N và nhà của Trần Văn T. Ông và bà La Thị R đã ly hôn năm 2018 nhưng vẫn còn sống chung một nhà, căn nhà hiện đang ở là tài sản chung của vợ chồng. Trên phần đất đang tranh chấp, vợ chồng ông S bà D sử dụng một phần để trồng dừa và mít. Nay vợ chồng ông Sáu yêu cầu được quyền sử dụng phần này ông không đồng ý vì khi mẹ ông còn sống mẹ ông nói chỉ cho vợ chồng ông S mượn phần đất này.

Do đó, ông Ú khởi kiện yêu cầu: Hủy mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 792 và 793, tờ bản đồ số 4, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long phần ghi ông Trần Văn P đứng tên quyền sử dụng đất, công nhận cho ông Ú được quyền sử dụng khoảng 300 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 792, tờ bản đồ số 4, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long (phần gắn với căn nhà diện tích khoảng 144 m² của ông đang ở và cái ao ông làm nhà vệ sinh, nuôi cá.)

* Tại đơn phản tố ngày 09/3/2020 của bà Đỗ Thúy L và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án bà Đỗ Thị Thúy L trình bày:

Năm 2004 cha chồng bà là cụ Trần Văn Á chết, đến năm 2006 mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị N làm thủ tục để lại thừa kế thừa đất 792 và 793 cho chồng bà là ông Trần Văn P. Đến năm 2014 vợ chồng ông Trần Văn Ú có hỏi ông P cho cất nhà ở nhờ trên phần đất này, ông P đồng ý cho cất nhà ngang 14m x dài 22m, đồng thời ông Phụng có nói cho ông Ú ở nhờ chứ ông U không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, đến năm 2017 ông P chết. Hiện nay trên thửa đất 792 có 06 căn nhà gồm: nhà của bà, nhà của ông Trần Thanh D, nhà của ông Trần Văn S, nhà của ông Trần Văn N, nhà của ông Trần Văn T và nhà của ông Trần Văn Ú.

Nay bà L không đồng ý chia thừa kế thừa đất 792 (nay là thửa 193) cho ông Ú 300m² như ông Ú yêu cầu. Bà yêu cầu ông Ú và bà R di dời nhà và tài sản trên phần đất tranh chấp để trả đất lại cho bà, cụ thể gồm: chiết thửa 193-5 diện tích 238,7m² đất ONT-CLN và chiết thửa 193-6 diện tích 51,4m² đất CLN, tọa lạc ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T. Đối với ông T, ông N, ông S và ông D đã cất nhà ở trên phần đất này từ lâu nên bà không yêu cầu những người này di dời nhà, khi nào những người này có yêu cầu được tách thửa đứng tên quyền sử dụng đất thì bà đồng ý làm thủ tục tách thửa sang tên cho họ. Trước đây cụ Á có bán cho ông S khoảng 01 công đất, phần đất này hiện vợ chồng ông Sáu đang sử dụng nhưng vẫn do ông P đứng tên, nay bà đồng ý tách phần này cho vợ chồng ông S được đứng tên quyền sử dụng.

Chị Trần Thị Yến N và chị Trần Thị Yến N thống nhất lời trình bày của bà Loan.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/8/2019 của ông Trần Văn S, bà Mai Thị D và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án ông Sáu và bà D trình bày: vào khoảng năm 1992 vợ chồng ông Sáu bà D được cụ Á và cụ N cho một phần đất cất nhà để ở từ đó đến nay, cho luôn chứ không phải cho ở nhờ (phần đất này trước đây thuộc thửa 792). Ngoài ra vào năm 1997 cụ N và cụ N có bán cho vợ chồng ông thêm khoảng 1.000m² đất với giá là 12 chỉ vàng 24K, vì cha mẹ bán đất cho con nên không có làm giấy tờ nhưng các anh chị em và hàng xóm đều biết. Vợ chồng ông Sáu sử dụng đất từ đó đến nay có làm hàng rào trụ đá kéo lưới B40, hiện trên đất đang trồng dưa và mít (phần đất này một phần thuộc thửa 792 và một phần thuộc thửa 793). Nay vợ chồng ông S yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông quyền sử dụng thửa đất mà vợ chồng ông mua của cụ Á và cụ N, đối với phần đất gắn với căn nhà vợ chồng ông đang ở thì để vợ chồng ông Sáu thỏa thuận với bà L sau.

* Tại các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị B, ông Trần Văn T, ông Trần Văn N, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, ông Trần Thanh D và bà Trần Thị Tuyết M trình bày: Các ông bà là con của cụ Á và cụ N. Việc ông Ú tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với vợ con ông P là không đúng vì phần đất này sau khi cụ Á chết thì cụ N và các anh chị em trong gia đình đã đồng ý ký tên cho ông Phụng được hưởng thừa kế vì ông P là người nuôi dưỡng cha mẹ. Trước đây cha mẹ có bán cho vợ chồng ông S khoảng 1.000m² nên nay các ông bà không tranh chấp phần đất này, đồng ý theo yêu cầu của vợ con ông Phụng và của vợ chồng ông Sáu.

* Tại các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T trình bày: Cha anh là ông Trần Văn T chết ngày 25/9/2018, mẹ anh chết năm 2015. Cha mẹ có 09 người con nhưng hiện căn nhà của ông T chỉ có anh, vợ anh là Nguyễn Thị Hồng N và các

em là Trần Văn T, Trần Văn L đang ở, còn những người khác đã có gia đình ra ở riêng. Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Ú, anh đồng ý với ý kiến của bà L, đồng ý yêu cầu của vợ chồng ông S. Phần đất gắn với căn nhà anh đang ở thì hiện nay anh không có yêu cầu được tách quyền sử dụng đất, khi nào cần thiết thì anh sẽ thỏa thuận với bà L và yêu cầu giải quyết sau.

* Tại các văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án bà La Thị R trình bày: Bà thống nhất yêu cầu của ông Ú. Đối với căn nhà hiện bà và ông Ú đang ở thì để ông Ú toàn quyền sở hữu bà không tranh chấp với ông Ú.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình T đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Ú yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất là thửa 792 diện tích 2.860m² đất thổ quả và thửa 793 diện tích 400m² đất nghĩa địa tọa lạc tại ấp An T, xã Tân An Th, huyện Bình M (nay là huyện Bình T) tỉnh Vĩnh Long, do ông Trần Văn Á đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/1996 và yêu cầu hủy mặt 4 ngày 23/01/2006 chuyển thừa kế cho ông Trần Văn P.

Công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông Trần Văn P có tổng diện tích là 3.139,5m² gồm có tách 193-1 (tách 792-1) + tách 193-2 (tách 793-1) + tách 193-6 (tách 792-4), tờ bản đồ số 13 (4) tọa lạc ấp An Th, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long. Ông Trần Văn P đã chết nên công nhận quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông P là vợ là bà Đỗ Thị Thúy L và con là Trần Thị Yến N và Trần Thị Yến N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Thúy L:

- Công nhận cho ông Trần Văn Ú được quyền sử dụng phần đất thuộc tách 193-5 diện tích 238,7m² đất ONT-CLN (có 144m² đất ONT), tọa lạc ấp An Thạnh, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

- Buộc ông Trần Văn Ú phải có nghĩa vụ trả tiền giá trị đất cho những người thừa kế của ông P là bà Đỗ Thị Thúy L, chị Trần Thị Yến N và chị Trần Thị Yến N với tổng số tiền là 51.948.600 đồng.

- Buộc ông Trần Văn Ú và bà La Thị R phải di dời tài sản có trong phần đất hiện đang làm nhà vệ sinh và nuôi cá thuộc tách 193-6 diện tích 51,4m² đất CLN tọa lạc ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long để trả quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông P là bà Đỗ Thị Thúy L, chị Trần Thị Yến N và chị Trần Thị Yến N.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn S và bà Mai Thị D: Công nhận cho ông Trần Văn S và bà Mai Thị D được quyền sử dụng đất thuộc tách 193-3 diện tích 267,7m² đất NTD và tách 193-4 diện tích 739,3m² đất CLN tọa lạc ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

4. Trên phần đất tách 193-1 diện tích 1685,2m² đất ONT-CNL, tọa lạc ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T có nhà của ông Trần Văn T (ông Tư chết hiện do con là Trần Văn T quản lý, sử dụng), nhà của ông Trần Văn S, ông Trần Văn N, Trần Thanh

D thì trong trường hợp sau này các đương sự không thỏa thuận được với nhau thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Tất cả các phần đất trên có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình T.

- Các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký đất đai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 5.801.100 đồng. Bà L phải chịu là 1.424.500 đồng phần chi phí đo đạc, số tiền này bà D đã nộp tạm ứng nên bà L trả cho bà D; Ông Ú phải chịu số tiền là 4.376.600 đồng, ông Ú đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng nên được trừ qua, còn lại 623.400 bà L phải trả cho ông Ú.

6. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn Ú phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí có giá ngạch là 2.597.430 đồng, ông Trần Văn Ú đã nộp tiền tạm ứng án phí là 450.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012167 ngày 16/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T nên được trừ qua, ông Ú phải nộp số tiền còn lại 2.447.430 đồng; Bà Đỗ Thị Thúy L phải chịu án phí là 300.000 đồng, bà Đỗ Thị Thúy L đã nộp tiền tạm ứng án phí là 834.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0011383 ngày 10/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T nên được trừ qua, còn lại 534.000 đồng trả cho bà L; Trả cho bà Mai Thị D số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011127 ngày 26/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T và trả cho ông Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011389 ngày 09/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 20/8/2020 nguyên đơn Trần Văn Ú và người có quyền, nghĩa vụ liên quan La Thị R có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Ú, chia thừa kế cho ông Ú được thừa hưởng diện tích đất có căn nhà ông đang ở và cái ao ông nuôi cá thuộc thửa 792, tờ bản đồ số 04, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Ú và bà R vẫn giữ yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận cho ông Ú được thừa hưởng kỷ phần của cha mẹ để lại gồm: 238,7m² đất thuộc tách thửa 193-5 và 51,4m² đất thuộc tách thửa 193-6, ông Ú không phải hoàn tiền giá trị đất cho vợ con ông Phụng.

Chị Ng đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông Ú và bà R

Đối với phần đất diện tích 1.842,4m² (gồm tách thửa 193-1 và 193-2) gắn với nhà của bà L, ông T, ông N, ông S và ông D, thì chị N với bà D, bà Huệ và anh T thỏa thuận như sau: phần đất này không công nhận quyền sử dụng cho vợ con của ông P mà để vợ con của ông P với các con của ông T, ông N, ông S, ông D tự thỏa thuận phân chia, tách thửa ra cho từng người, khi nào không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Còn lại các quyết định khác của bản án sơ thẩm như: việc công nhận cho ông S và bà D được quyền sử dụng 267,7m² thuộc tách thửa 193-3 và 739,3m² thuộc tách thửa 193-4, phần chi phí tố tụng thì đương sự thống nhất như bản án sơ thẩm không yêu cầu xem xét lại.

Kiểm sát viên phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Ú và bà R, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của chị N với bà D, bà H và anh T tại phiên tòa về việc không công nhận quyền sử dụng 1.842,4m² đất (gồm tách thửa 193-1 và 193-2) gắn với nhà của bà L, ông T, ông N, ông S và ông D cho vợ con ông P, phần đất này để các đương sự thỏa thuận phân chia sau, khi nào không được có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định pháp luật, ông Ú và bà R không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Bình Tân tuyên án sơ thẩm, đến ngày 20 tháng 8 năm 2020 ông Trần Văn Ú (bị đơn) và bà La Thị R (người có quyền, nghĩa vụ liên quan) kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Vợ chồng cụ Trần Văn Á (chết ngày 21/9/2004) và cụ Nguyễn Thị N (chết ngày 20/6/2006) có tất cả 10 người con gồm: Trần Thị B, Trần Văn T, Trần Văn N, Trần Văn S, Trần Văn B, Trần Văn D, Trần Văn P, Trần Thanh D, Trần Văn Ú và Trần Thị Tuyết M. Cụ Á và cụ N không có con nuôi, không có con riêng. Nguồn gốc thửa đất 792 diện tích 2.860m² và thửa 793 diện tích 400m² (nay theo tư liệu BĐĐCCQ thành thửa 193 diện tích 3.139,5m²) là tài sản chung của vợ chồng cụ Á và cụ N. Điều này được các đương sự thống nhất thừa nhận.

[2.2]. Ông U cho rằng 02 thửa đất trên là di sản cha mẹ chết để lại chưa chia, nay ông yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất này, kỷ phần ông được thừa hưởng là 1/10.

Căn cứ trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/3/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/10/2019 thì phần đất ông U yêu cầu được thừa hưởng có diện tích đo thực tế bằng 290,1m² (trong đó gồm: 238,7m² thuộc tách thửa 193-5 gắn với căn nhà của ông và 51,4m² là ao nuôi cá) nằm trong tổng diện tích 3.139,5m² của thửa 193 do ông P đứng tên chủ sử dụng. Ngoài ra trên thửa đất 193, vợ chồng ông S, bà D đang sử dụng trồng cây ăn trái diện tích là 1.007m² (gồm tách thửa 193-3 và 193-4), phần còn lại là 1.842,4m² (gồm

tách thửa 193-1 và 193-2) trên đó có 05 căn nhà gồm: nhà của bà L, nhà của ông T, nhà của ông N, nhà của ông S và nhà của ông D.

Tại công văn phúc đáp số 362/UBND-NC ngày 15/5/2020 của UBND huyện Bình T cho biết: đối với thửa đất 792 và 793 do cụ Á chết không để lại di chúc nên ngày 12/01/2006 vợ và các con của cụ Ánh đến UBND xã Tân An T làm thủ tục phân chia thừa kế cho ông P, đến 23/01/2006 ông P được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T chỉnh lý ghi tên trên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Phụng làm thủ tục nhận thừa kế đúng quy định pháp luật.

Qua xem xét hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất của ông Phụng do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T cung cấp, thể hiện trên tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất ngày 12/01/2006 tất cả những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Á gồm: cụ N (vợ) và các con của cụ trong đó có ông Ú đều ký tên hoặc điểm chỉ đồng ý phân chia cho ông P được thừa kế toàn bộ 02 thửa đất 792 và 793. Riêng bà B không có ký tên trên tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà B thừa nhận bà có biết việc mẹ và anh chị em trong gia đình phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông P, bà thống nhất điều này và không tranh chấp thừa kế 02 thửa đất nêu trên. Ông U cho rằng ông không có ký tên trên tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất nên ông yêu cầu trung cầu giám định chữ ký tên Nguyễn Văn Ú, tuy nhiên sau đó ông rút lại yêu cầu này. Như vậy có căn cứ xác định vào ngày 02/01/2006 ông Ú đã ký tên vào tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất, đồng ý cho ông P được thừa kế toàn bộ di sản của cụ Á để lại.

Tất cả các đương sự đều thống nhất 3.139,5m² đất thuộc thửa 792 và 793 là tài sản chung của cụ N và cụ Á. Như vậy, thời điểm cụ Ánh chết năm 2004 thì ½ diện tích đất (bằng 1.569,75m²) được xác định là di sản của cụ Á để lại, ½ diện tích còn lại là tài sản riêng của cụ N, lúc này cụ N vẫn còn sống nên chưa phát sinh thừa kế. Song những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Á làm thủ tục phân chia thừa kế cho ông P được thừa hưởng toàn bộ phần đất này là không đúng quy định pháp luật. Lẽ ra chỉ phân chia cho ông P thừa kế ½ diện tích đất. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T chỉnh lý ghi tên ông P trên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không hợp pháp. Tuy nhiên trong trường hợp này ông Ú tranh chấp thừa kế, nếu Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của ông thì ông làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất trên cơ sở Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, không nhất thiết phải hủy nội dung chỉnh lý ghi tên ông P trên mặt 04 giấy chứng nhận. Đó đó, cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông Ú đòi hủy nội dung chỉnh lý ghi tên ông P trên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định.

[2.3]. Tại Điều 692 Bộ luật dân sự 2005 quy định “việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai” và theo Điều 46 Luật Đất đai 2003 thì việc đăng ký quyền sử dụng đất trong trường hợp tặng cho, thừa kế được thực hiện tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Như vậy kể từ ngày 23/01/2006, thời điểm ông P được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T chỉnh lý ghi tên trên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ½ diện tích đất trở thành tài sản riêng của cá nhân ông P, không còn là di sản của cụ Ánh. ½ diện tích còn lại vẫn là tài sản riêng của cụ N, đến ngày 20/6/2006 cụ N chết, lúc này phần đất của cụ N mới trở thành di sản, phát sinh quyền thừa kế.

Cụ Ngà chết không để lại di chúc, ông Ú yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N là có căn cứ, tính ra phần ông Ú được thừa hưởng là 1/10 di sản bằng 156,9m² đất. Cấp sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Út là chưa đúng quy định pháp luật.

Qua đo đạc thực tế ông Ú đang sử dụng 02 phần đất: 01 phần gắn với căn nhà là 238,7m² và 01 phần 51,4m² là ao nuôi cá. Chị N thừa nhận khi ông P còn sống có đồng ý cho ông Ú cất nhà ở nhờ trên phần đất này. Do đó, cần giữ nguyên hiện trạng cho ông Ú được sử dụng phần đất gắn với căn nhà là 238,7m² nhưng ông Ú phải hoàn tiền giá trị đất chênh lệch cho vợ con ông P (là bà L, chị N và chị N): $238,7\text{m}^2 - 156,9\text{m}^2 = 81,8\text{m}^2 \times 138.000\text{đồng} = 11.288.400\text{đồng}$. Riêng phần đất 51,4m² không gắn với căn nhà buộc ông Ú và bà R có nghĩa vụ tự di dời tài sản trên đất để giao trả đất lại cho vợ con ông P.

Từ nhữ căn cứ trên, xét kháng cáo của ông Ú và bà R là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.4]. Đối với sự thỏa thuận của chị N với bà D, bà H và anh T tại phiên tòa phúc thẩm, về việc: không tuyên công nhận cho bà L, chị N và chị N quyền sử dụng phần đất diện tích 1.842,4m² (gồm tách thửa 193-1 và 193-2) mà để các đương sự tự thỏa thuận phân chia với nhau khi nào không thỏa thuận được sẽ khởi kiện vụ án khác, là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận.

Mặt khác, tại đơn phản tố bà L chỉ yêu cầu ông Ú trả lại cho bà diện tích đất ông Ú đang sử dụng, bà L không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất còn lại cho bà và các con. Ngoài ra bà L còn trình bày, đối với phần đất gắn với các căn nhà của bà, ông T, ông N, ông S và ông D thì để bà và các đương sự tự thỏa thuận phân chia tách thửa sau. Nhưng cấp sơ thẩm xử tuyên công nhận cho bà L, chị N và chị N được quyền sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất 193 bằng 3.139,5m² trên cơ sở thừa kế từ ông P là vượt quá phạm vi khởi kiện, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N cũng như những người đang sinh sống trên đất. Đối với phần này đương sự không kháng cáo nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo, nên Hội đồng xét xử cần xem xét sửa Bản án sơ thẩm cho đúng quy định pháp luật.

[2.5]. Về chi phí tố tụng: cấp sơ thẩm quyết định chưa chính xác, tuy nhiên các đương sự không có kháng cáo, người đại diện hợp pháp của bà L là chị N trình bày bà L tự nguyện chịu trách nhiệm trả cho ông Ú số tiền 632.400 đồng như án sơ thẩm đã tuyên, các đương sự đều yêu cầu giữ nguyên như án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2.5]. Về án phí sơ thẩm: mặc dù sửa án sơ thẩm nhưng tiền án phí sơ thẩm không có thay đổi so với Bản án sơ thẩm nên không sửa lại án phí sơ thẩm.

[2.6]. Về án phí phúc thẩm: do chấp nhận một phần kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn Ú và bà La Thị R

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: các điều 245, 692, 733 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 234, 609, 613 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 146 Luật đất đai 2003; các điều 166, 170 Luật Đất đai 2013; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình 1959; các điều 12, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Ú

Công nhận cho ông Trần Văn Ú được quyền sử dụng 238,7m² đất thuộc tách thửa 193-5, tờ bản đồ 13, đất ONT-CLN (trong đó 144m² đất ONT, 94,7m² đất CLN), tọa lạc ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long (sơ đồ vị trí thửa đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/3/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T).

Buộc ông Trần Văn Ú có nghĩa vụ trả tiền giá trị đất chênh lệch cho bà Đỗ Thị Thúy L, chị Trần Thị Yến Ng và chị Trần Thị Yến N là 11.288.400 đồng (mười một triệu hai trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Thúy L: Công nhận cho bà Đỗ Thị Thúy L, chị Trần Thị Yến N và chị Trần Thị Yến N quyền sử dụng phần đất diện tích 51,4m² thuộc tách 193-6, tờ bản đồ 13, loại đất CLN tọa lạc ấp An Thạnh, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trần Văn Ú và bà La Thị R di dời tài sản trên đất để trả đất lại cho bà L, chị N và N sử dụng (sơ đồ vị trí thửa đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/3/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn S và bà Mai Thị D: Công nhận cho ông Trần Văn S và bà Mai Thị D quyền sử dụng 267,7m² đất NTD, thuộc tách 193-3 và 739,3m² đất CLN, thuộc tách thửa 194-3 cùng tờ bản đồ 13, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh L (sơ đồ vị trí thửa đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 04/3/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình T).

4. Đối với diện tích đất còn lại là 1.842,4m² (gồm tách thửa 193-1 và 193-2), tờ bản đồ số 13, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long có gắn với các căn nhà của bà L, ông T, ông N, ông S, ông D thì các đương sự tự thỏa thuận phân chia với nhau, khi nào không thỏa thuận được có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Ú về việc hủy nội dung chỉnh lý mặt 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 792 và 793 tờ bản đồ số 04, ấp An T, xã Tân An T, huyện Bình T, tỉnh Vĩnh Long phân ghi ông Trần Văn P nhận thừa kế .

6. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Đỗ Thị Thúy L chịu 1.424.500 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng), số tiền này bà Mai Thị D đã nộp tạm ứng nên bà L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà D.

Buộc ông Trần Văn Ú chịu 4.376.600 đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền ông Ú đã nộp tạm ứng. Ông Ú đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị Thúy L về việc hoàn trả cho ông Trần Văn Ú số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 623.400 đồng (sáu trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm đồng).

7. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn U chịu án phí không giá ngạch 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và án phí có giá ngạch 2.597.430 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm ba chục đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 450.000 đồng (bốn trăm năm chục ngàn đồng) ông U nộp ngày 16/5/2018 theo biên lai thu số 0012167 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Ông U còn phải nộp thêm 2.447.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Buộc Đỗ Thị Thúy L chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 834.000 đồng nộp ngày 10/3/2020 theo biên lai thu số 0011383 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình T. Bà L được hoàn lại 534.000 đồng (năm trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Hoàn trả bà Mai Thị D 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nộp ngày 26/8/2019 theo biên lai thu số 0011127 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T

Hoàn trả ông Trần Văn Sáu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nộp ngày 09/4/2020 theo biên lai thu số 0011389 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T.

8. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả ông Trần Văn Ú 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 28/8/2020 theo biên lai thu số 0011587 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T

Hoàn trả bà La Thị R 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 28/8/2020 theo biên lai thu số 0011588 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình T.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Những người được công nhận quyền sử dụng đất, có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL;
- TAND huyện Bình Tân;
- Chi cục THADS huyện Bình Tân;
- Đường sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi